

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/03/2025
Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch	Từ 17/01/2025 đến 07/03/2025
	Thành viên	Từ 07/03/2025
Ông Lê Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/01/2025
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/01/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Minh Tính - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.721.217.128	395.279.834.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	168.951.296.242	9.822.697.210
111	1. Tiền		19.561.296.242	9.822.697.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		149.390.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.180.581.299	197.178.698.737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	146.156.749.129	196.014.555.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	762.195.956	819.523.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	261.636.214	344.619.495
140	IV. Hàng tồn kho	07	178.942.343.288	138.595.446.297
141	1. Hàng tồn kho		178.950.358.749	138.617.915.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.015.461)	(22.469.260)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.646.996.299	49.682.991.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.623.780.025	836.472.227
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		73.726.716.714	48.549.765.651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	296.499.560	296.754.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.115.202.455	88.662.872.465
220	II. Tài sản cố định		77.883.025.469	85.171.086.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	77.710.767.402	84.978.828.847
222	- Nguyên giá		354.565.153.235	354.164.343.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(276.854.385.833)	(269.185.514.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	172.258.067	192.258.065
228	- Nguyên giá		770.000.000	770.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(597.741.933)	(577.741.935)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.423.433.683	3.338.014.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.423.433.683	3.338.014.247
260	VI. Tài sản dài hạn khác		808.743.303	153.771.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	808.743.303	153.771.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		655.836.419.583	483.942.706.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		322.968.754.385	302.069.493.245
310	I. Nợ ngắn hạn		322.968.754.385	302.069.493.245
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	89.066.040.644	32.387.419.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	240.900.523	83.146.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	905.487.725	973.107.406
314	4. Phải trả người lao động		7.574.740.241	7.406.115.421
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.199.748.609	4.463.242.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.520.165.477	1.784.941.266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	212.424.287.757	254.898.972.187
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3.812.646.407	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		224.737.002	72.548.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.867.665.198	181.873.213.351
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	332.867.665.198	181.873.213.351
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.290.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.290.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.974.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.110.000.000	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.604.451.275	9.342.012.360
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.384.999.428	7.407.503.719
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.219.451.847	1.934.508.641
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		655.836.419.583	483.942.706.596



Nguyễn Thị Phương
Người lập



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	781.645.771.170	669.373.991.057
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	7.737.381.682	6.071.616.356
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		773.908.389.488	663.302.374.701
11	4. Giá vốn hàng bán	24	742.166.906.268	633.418.342.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.741.483.220	29.884.032.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.226.368.618	1.126.206.347
22	7. Chi phí tài chính	26	5.726.130.427	6.387.571.979
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.398.505.561	5.989.341.069
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.344.390.017	7.596.211.943
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.468.149.380	15.359.852.017
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.429.182.014	1.666.602.695
31	11. Thu nhập khác	29	333.740.587	338.731.053
32	12. Chi phí khác	30	637.983.029	387.231.303
40	13. Lợi nhuận khác		(304.242.442)	(48.500.250)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.124.939.572	1.618.102.445
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	905.487.725	545.456.268
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.219.451.847	1.072.646.177
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	113	74

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.124.939.572	1.618.102.445
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.688.871.588	8.655.051.512
03	- Các khoản dự phòng		3.798.192.608	1.194.097.927
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(83.194.896)	(22.873.672)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.968.252)	(7.388.561)
06	- Chi phí lãi vay		5.398.505.561	5.989.341.069
07	- Các khoản điều chỉnh khác		298.627.489	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.218.973.670	17.426.330.720
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.904.203.870	(57.068.917.212)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.332.443.192)	31.215.235.614
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.559.481.476	(22.064.820.990)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.687.279.795)	(2.418.187.234)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.471.992.155)	(5.985.673.045)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.271.734.895)	(1.087.291.972)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157.811.638)	(27.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.761.397.341	(40.010.324.119)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.623.002.771)	(7.340.006.797)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.143.741.442	7.388.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(479.261.329)	(7.332.618.236)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		149.330.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		759.829.664.899	643.133.941.174
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(802.304.349.329)	(602.130.545.647)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.264.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		106.846.051.170	41.003.395.527
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		159.128.187.182	(6.339.546.828)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.822.697.210	14.987.570.802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		411.850	1.388.663
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>168.951.296.242</u>	<u>8.649.412.637</u>

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

05393
CÔNG
CỔ PH
HÉP N
- VNSTEEL
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.900.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 294.290.000.000 VND; tương đương 29.429.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 172 người (tại ngày 01/01/2025 là 169 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nito, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ này, nhu cầu về sản phẩm thép từ thị trường tăng mạnh, làm tổng doanh thu tăng 112,28 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 16,77% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 108,79 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 17,18% so với cùng kỳ năm trước. Các ảnh hưởng nêu trên làm Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 1,86 tỷ VND, tương đương 6,22% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng trong kỳ này, Công ty hưởng lãi chênh lệch tỷ giá từ hoạt động xuất khẩu, làm doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,1 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 186,48% so với cùng kỳ năm trước.

Các yếu tố nêu trên làm cho lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng 1,51 tỷ VND, tương đương 93,12% so với kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí gas, chi phí phúc lợi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.505.698	32.166.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.559.790.544	9.790.530.691
Các khoản tương đương tiền (*)	149.390.000.000	-
	168.951.296.242	9.822.697.210

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 149.390.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	65.187.556.986	-	73.154.925.430	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	65.172.855.486	-	73.148.718.878	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	-	2.414.929	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	-	2.435.983	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	1.355.640	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	14.701.500	-	-	-
Bên khác	80.969.192.143	-	122.859.630.545	-
Chip Mong Group Co., Ltd	50.751.251.624	-	70.984.158.807	-
Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	14.020.576.372	-	13.970.248.754	-
Các đối tượng khác	16.197.364.147	-	37.905.222.984	-
	146.156.749.129	-	196.014.555.975	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	494.964.000	-	494.964.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	82.080.000	-	82.080.000	-
Các đối tượng khác	185.151.956	-	242.479.267	-
	762.195.956	-	819.523.267	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	23.781.758	-	18.939.840	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	8.684.871	-	6.598.896	-
Tạm ứng	122.794.432	-	248.169.421	-
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu khác	51.375.153	-	15.911.338	-
	261.636.214	-	344.619.495	-
b) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000	-	18.000.000	-
	18.000.000	-	18.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.902.421.451	-	90.311.059.250	-
Công cụ, dụng cụ	430.030.193	-	516.612.077	-
Thành phẩm	101.227.369.464	(8.015.461)	45.734.212.174	(22.469.260)
Hàng gửi đi bán	7.390.537.641	-	2.056.032.056	-
	178.950.358.749	(8.015.461)	138.617.915.557	(22.469.260)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	82.528.543.658	248.779.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.164.343.090
- Mua trong kỳ	-	103.650.000	-	-	103.650.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	297.160.145	-	-	-	297.160.145
Số dư cuối kỳ	82.825.703.803	248.882.756.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.565.153.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44.549.721.432	205.318.263.386	15.664.792.277	3.652.737.148	269.185.514.243
- Khấu hao trong kỳ	1.836.795.181	5.412.119.893	419.956.516	-	7.668.871.590
Số dư cuối kỳ	46.386.516.613	210.730.383.279	16.084.748.793	3.652.737.148	276.854.385.833
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37.978.822.226	43.460.842.807	3.539.163.814	-	84.978.828.847
Tại ngày cuối kỳ	36.439.187.190	38.152.372.914	3.119.207.298	-	77.710.767.402

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.002.103.167 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.003.260.159 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chương trình phần mềm với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 lần lượt là 770.000.000 VND và 597.741.933 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 19.999.998 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cầm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 là 1.478.303.812 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 0 VND.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 50.000.000 VND (cùng kỳ năm trước là 150.000.000 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.618.857.022	1.533.460.119
Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phối thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm (*)	1.065.836.930	1.533.460.119
Dự án Cải tạo nhà nghỉ ca Phân xưởng Luyện	553.020.092	-
Mua sắm tài sản cố định	1.716.598.822	1.716.576.289
Máy đếm thép thanh tự động	1.716.598.822	1.716.576.289
Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.977.839	87.977.839
Sửa chữa bộ giá đỡ Cardan cán thô	87.977.839	87.977.839
	3.423.433.683	3.338.014.247

(*) Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phối thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Mục đích xây dựng: bổ sung công đoạn luyện phối thép bằng công nghệ cảm ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Địa điểm xây dựng: Khu đất lô II, đường số 03, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;
- Tổng mức đầu tư: 450.000.000.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: 65% từ nguồn vốn vay thương mại và 35% từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Dự kiến thời gian thực hiện dự án: 22 tháng từ Quý II/2024
- Thời điểm hoàn thành chạy thử và đưa vào hoạt động dự kiến: Quý II/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: Dự án đang trong giai đoạn thực hiện san lấp chuẩn bị mặt bằng và các bước chuẩn bị đầu tư.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.232.225.984	591.472.227
Chi phí thuê đất	2.185.100.340	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.453.701	245.000.000
	4.623.780.025	836.472.227
b) Dài hạn		
Chi phí bảo lãnh	808.743.303	153.771.306
	808.743.303	153.771.306

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	70.919.028.968	70.919.028.968	29.677.495.116	29.677.495.116
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	12.106.556.000	12.106.556.000	15.390.840.250	15.390.840.250
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.437.093.371	11.437.093.371	6.393.793.120	6.393.793.120
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	10.997.128.724	10.997.128.724	6.976.073.335	6.976.073.335
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	35.364.032.550	35.364.032.550	340.163.069	340.163.069
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	56.713.323	56.713.323	37.148.842	37.148.842
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	957.505.000	957.505.000	532.354.000	532.354.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	-	7.122.500	7.122.500
Bên khác	18.147.011.676	18.147.011.676	2.709.924.538	2.709.924.538
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Hương Loan	13.340.030.550	13.340.030.550	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Miền đông Ra Do Na	975.444.360	975.444.360	451.156.860	451.156.860
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	496.620.483	496.620.483	325.149.174	325.149.174
Các đối tượng khác	3.334.916.283	3.334.916.283	1.933.618.504	1.933.618.504
	89.066.040.644	89.066.040.644	32.387.419.654	32.387.419.654

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	174.811.593	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	174.811.593	-
Bên khác	66.088.930	83.146.035
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Gia công Mười Lợi	52.833.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường An	-	53.281.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thành Huy	2.664.428	19.272.733
Các đối tượng khác	10.591.502	10.591.502
	240.900.523	83.146.035

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	973.107.406	1.204.115.214	1.271.734.895	-	905.487.725
Thuế Thu nhập cá nhân	61.594.909	-	239.272.737	239.018.288	61.340.460	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	42.641.335	42.641.335	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	243.778.509	243.778.509	235.159.100	-
	296.754.009	973.107.406	1.733.807.795	1.801.173.027	296.499.560	905.487.725

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	185.648.351	259.134.945
Chi phí điện	747.470.013	253.316.279
Chi phí gas	4.205.530.245	3.910.791.412
Chi phí phúc lợi	1.061.100.000	-
Chi phí quảng cáo	960.000.000	-
Chi phí phải trả khác	40.000.000	40.000.000
	7.199.748.609	4.463.242.636

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	129.752.666	32.557.113
Bảo hiểm thất nghiệp	39.450.849	39.705.798
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	712.589.584	721.853.984
Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	190.389.421	547.389.730
- Phí sử dụng thương hiệu	190.389.421	546.730.179
- Lãi chậm thanh toán	-	659.551
Các khoản phải trả, phải nộp khác	447.982.957	393.434.641
	1.520.165.477	1.784.941.266
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	190.389.421	547.389.730
	190.389.421	547.389.730

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn - Bên khác						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (1)	114.949.845.456	114.949.845.456	537.158.100.719	574.553.976.348	77.553.969.827	77.553.969.827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	89.996.519.886	89.996.519.886	121.938.358.520	126.996.519.886	84.938.358.520	84.938.358.520
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	49.952.606.845	49.952.606.845	100.733.205.660	100.753.853.095	49.931.959.410	49.931.959.410
	254.898.972.187	254.898.972.187	759.829.664.899	802.304.349.329	212.424.287.757	212.424.287.757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
					30/06/2025	01/01/2025
					VND	VND
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 03/04/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp quyền tài sản, tài sản cố định	77.553.969.827	114.949.845.456
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/3437683/HDTD ngày 30/01/2025	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định	84.938.358.520	89.996.519.886
(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 49/16879454/24-DN3/N-CTD ngày 05/07/2024	Theo từng hợp đồng cho vay	Theo từng hợp đồng cho vay	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cho vay	Không có tài sản bảo đảm	49.931.959.410	49.952.606.845
					212.424.287.757	254.898.972.187

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2025, dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với tổng số tiền 3.812.646.407 VND. Số dự phòng phải trả này được trích lập căn cứ vào nhu cầu sản xuất và kế hoạch sửa chữa lớn trong năm 2025 trên cơ sở xem xét tình hình sửa chữa thực tế của các năm trước.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.072.646.177	1.072.646.177
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(266.400.000)	(266.400.000)
Số dư cuối kỳ trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	8.480.149.896	181.011.350.887
Số dư đầu kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.342.012.360	181.873.213.351
Tăng vốn trong kỳ này (1)	149.390.000.000	(305.000.000)	-	-	-	-	149.085.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.219.451.847	2.219.451.847
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	-	-	4.647.012.932	(4.647.012.932)	-
Số dư cuối kỳ này	294.290.000.000	6.974.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	9.110.000.000	6.604.451.275	332.867.665.198

(1) Thông tin chi tiết về tăng vốn trong kỳ:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 14.939.000 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn cho dự án Đầu tư sản xuất thép cán xây dựng - bổ sung công đoạn luyện phôi thép, công suất 150.000 tấn sản phẩm/ năm tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;
- Ngày kết thúc đợt chào bán: 28/03/2025;
- Ngày hoàn thành: 29/04/2025;
- Kết quả phát hành:
 - + Tổng tiền thu được: 149.390.000.000 VND
 - + Chi phí phát hành: 305.000.000 VND.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023:	7.407.503.719
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024:	1.934.508.641
- Tổng lợi nhuận chưa phân phối:	9.342.012.360
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi:	310.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	4.647.012.932
- Lợi nhuận chưa phân phối còn lại:	4.384.999.428

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	84,77	249.470.020.000	69,07	100.080.020.000
Bà Nguyễn Thúy Ly	7,22	21.241.030.000	14,65	21.235.030.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL	4,92	14.490.000.000	10,00	14.490.000.000
Các cổ đông khác	3,09	9.087.720.000	6,28	9.093.720.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	100	294.290.000.000	100	144.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	149.390.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	294.290.000.000	144.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	721.853.984	721.853.984
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.264.400)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	712.589.584	721.853.984
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		

d) Cổ phần

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phần được mua lại		
- Cổ phần phổ thông	123	123
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	29.428.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.110.000.000	4.462.987.068
	9.110.000.000	4.462.987.068

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.497.686.700	4.374.586.710
Trên 1 năm đến 5 năm	22.488.433.500	21.872.933.550
Trên 5 năm	113.191.781.950	114.468.352.245

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17/12/2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m2/năm tính từ ngày 01/12/2010 đến ngày 26/02/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chung loại, quy cách	ĐVT	Chất lượng	30/06/2025	01/01/2025
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	2.531.951	2.621.008

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đồng Đô la Mỹ (USD)	966,26	22.556,59

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	766.542.240.070	655.685.787.857
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	15.103.531.100	13.688.203.200
	781.645.771.170	669.373.991.057
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	414.895.795.940	455.117.996.334

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.737.381.682	6.071.616.356
	7.737.381.682	6.071.616.356
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.398.394.738	2.295.185.112

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	726.989.468.523	619.622.079.269
Giá vốn của thép ngắn, phế phẩm, phế liệu đã bán	15.191.891.544	13.777.440.084
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/(Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	(14.453.799)	18.823.061
	742.166.906.268	633.418.342.414
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	476.251.958.604	169.563.092.361

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.968.252	7.388.561
Lãi bán hàng trả chậm	718.986	2.703.803
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.135.486.484	1.093.240.311
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	83.194.896	22.873.672
	3.226.368.618	1.126.206.347
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	718.986	2.703.803

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.398.505.561	5.989.341.069
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.791.109	398.230.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	324.833.757	-
	5.726.130.427	6.387.571.979
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.791.109	91.816.487

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.002.219	614.583.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.143.440.143	3.497.111.267
Chi phí khác bằng tiền	2.852.947.655	3.484.517.183
	8.344.390.017	7.596.211.943
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.252.703.607	2.789.781.501

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.190.773	1.610.413.280
Chi phí nhân công	8.241.588.522	6.291.045.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.424.434	780.432.418
Thuế, phí, và lệ phí	2.432.301.706	2.307.023.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.853.720	1.803.319.588
Chi phí khác bằng tiền	2.667.790.225	2.567.616.982
	17.468.149.380	15.359.852.017
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	64.800.000	64.800.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Xi vẩy cán	283.740.587	181.305.930
Thu nhập khác	50.000.000	157.425.123
	333.740.587	338.731.053

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	546.903.009	-
Khấu hao tài sản cố định do ngừng sản xuất	91.077.506	369.053.844
Chi phí khác	2.514	18.177.459
	637.983.029	387.231.303

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.124.939.572	1.618.102.445
Các khoản điều chỉnh tăng	1.485.693.951	1.175.047.902
- Chi phí không được trừ	612.905.523	84.177.409
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	438.660.036	1.090.870.493
- Hoàn nhập lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	434.128.392	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.194.896)	(65.869.009)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(83.194.896)	(22.873.672)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	-	(42.995.337)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.527.438.627	2.727.281.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	905.487.725	545.456.268
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	298.627.489	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	973.107.406	1.041.485.648
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.271.734.895)	(1.087.291.972)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	905.487.725	499.649.944

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.219.451.847	1.072.646.177
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.219.451.847	1.072.646.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.635.533	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	74

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.272.800.693	626.632.398.601
Chi phí nhân công	22.651.429.276	16.489.977.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.597.794.082	8.285.997.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.367.360.703	15.810.987.655
Chi phí khác bằng tiền	8.932.177.585	9.148.648.942
	828.821.562.339	676.368.010.494

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.949.790.544	-	-	168.949.790.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.418.385.343	-	-	146.418.385.343
	<u>315.368.175.887</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>315.368.175.887</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.790.530.691	-	-	9.790.530.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.359.175.470	-	-	196.359.175.470
	<u>206.149.706.161</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>206.149.706.161</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	212.424.287.757	-	-	212.424.287.757
Phải trả người bán, phải trả khác	90.586.206.121	-	-	90.586.206.121
Chi phí phải trả	7.199.748.609	-	-	7.199.748.609
	<u>310.210.242.487</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>310.210.242.487</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	254.898.972.187	-	-	254.898.972.187
Phải trả người bán, phải trả khác	34.172.360.920	-	-	34.172.360.920
Chi phí phải trả	4.463.242.636	-	-	4.463.242.636
	<u>293.534.575.743</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>293.534.575.743</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	759.829.664.899	643.133.941.174
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	802.304.349.329	602.130.545.647

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	517.654.997.422	256.253.392.066	773.908.389.488
Tài sản bộ phận	596.130.447.579	59.705.972.004	655.836.419.583
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.623.002.771

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinausteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Cùng Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.895.795.940	455.117.996.334
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	396.859.701.080	435.925.856.374
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	20.546.000	70.100.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	18.015.548.860	19.122.039.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.398.394.738	2.295.185.112
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.009.861.898	1.958.429.132
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	388.532.840	336.755.980
Mua hàng hóa, vật tư (không bao gồm thuế GTGT)	476.251.958.604	169.563.092.361
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	141.171.284.250	116.962.310.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	110.339.616.500	51.871.736.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	155.080.685.900	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	68.407.411.500	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	13.070.454	11.836.361
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.239.890.000	717.210.000
Doanh thu hoạt động tài chính	718.986	2.703.803
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	718.986	2.703.803

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí tài chính	2.791.109	91.816.487
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	40.234.515
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	42.312.526
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.791.109	9.269.446
Chi phí bán hàng	2.252.703.607	2.789.781.501
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	28.837.340	23.677.185
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	10.338.372	1.532.608
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	996.104.414	383.345.988
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.217.423.481	2.381.225.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.800.000	64.800.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.800.000	64.800.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	1.327.203.111	1.395.517.756
Ông Dương Trung Toàn Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 07/03/2025)	133.004.142	-
Ông Phạm Công Dũng Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 17/01/2025 đến 07/03/2025)	24.000.000	24.000.000
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 07/03/2025)	-	241.254.000
Ông Lê Việt Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 17/01/2025)	-	241.254.000
Bà Nguyễn Thúy Ly Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Tính Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	239.000.000	225.850.000
Ông Nguyễn Hữu Khánh Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	209.000.000	190.886.000
Ông Phạm Xuân Phong Phó Tổng Giám đốc	189.000.000	182.904.000
Ông Đào Dân Quý Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 23/01/2025)	135.560.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Kế toán trưởng (Bổ nhiệm 01/04/2025)	167.038.969	124.049.856
Ông Nguyễn Quốc Anh Dũng Kế toán trưởng (Miễn nhiệm 01/10/2024)	-	173.286.900
Ông Nguyễn Quốc Thiệu Trưởng ban kiểm soát	170.600.000	173.287.000
Ông Bùi Văn Vĩnh Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Cù Thị Thùy Linh Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Nguyễn Thị Phương
Người lập



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025